TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 301/2024/HNGĐ-ST Ngày: 12 – 4 – 2024 V/v ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Phan Thị Dòn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Thanh N**, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt không có lý do chính đáng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2024, bản tự khai và các tài liệu khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà và ông Trần Thanh N chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang vào năm 2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do bà bị bệnh nhưng ông N không chăm sóc bà và cũng không cho bà đi khám bệnh vì sợ tốn tiền. Đến năm 2019 thì bà chuyển về sống tại địa chỉ Khu phố B, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà và ông N đã ly thân hơn 05 năm. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Thị X, sinh ngày 25/7/1994 và Trần Thị L, sinh ngày 14/11/2000, đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Thanh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị P; bà P chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị P khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Thanh N, đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Trần Thanh N có nơi cư trú tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trần Thanh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà P và ông N theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà Nguyễn Thị P và ông Trần Thanh N có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 594/2002, do Ủy ban nhân

dân xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/12/2002. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị P và ông Trần Thanh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Ông Trần Thanh N đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập hợp lệ để lấy lời khai; được triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; được thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến phản đối về những tình tiết do phía nguyên đơn cung cấp cũng như những chứng cứ do Tòa án thu thập, ông N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình được quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì những nội dung, tình tiết do phía nguyên đơn cung cấp được chấp nhận mà không phải chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu xin ly hôn, lời trình bày của bà P và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị P: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P xác nhận trong quá trình chung sống giữa bà và ông N có phát sinh mâu thuẫn do có thời điểm bà bị bệnh nhưng ông N không chăm sóc bà và cũng không cho bà đi khám bệnh vì sợ tốn tiền. Đến năm 2019 thì bà chuyển về sống tại địa chỉ Khu phố B, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến nay bà và ông N đã ly thân hơn 05 năm.

[6] Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác".

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án quyết định cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".*

[7] Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình chung sống, bà P và ông N có xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn theo trình bày của bà P là ông N không chăm sóc bà khi bị bệnh và cũng không cho bà đi khám bệnh. Đến năm 2019 thì bà chuyển về sống tại địa chỉ Khu phố B, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà và ông N đã ly thân hơn 05 năm. Xét về mặt tình nghĩa vợ

chồng thì hiện tại bà P và ông N không còn thương yêu chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn sống chung, không cùng nhau chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình. Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham dự các phiên hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do, không có thiện chí để Tòa án tiến hành hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân của bà P và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà P yêu cầu ly hôn với ông N là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

[8] Về con chung: Bà P xác nhận trong quá trình chung sống, bà và ông N có 02 con chung là Trần Thị X, sinh ngày 25/7/1994 và Trần Thị L, sinh ngày 14/11/2000. Các con chung đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[9] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà Nguyễn Thị P xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 92, khoản 4 Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 19, 51, 56, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ly hôn với ông Trần Thanh N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Trần Thanh N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 594/2002 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 25/12/2002 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Trần Thanh N có 02 con chung là Trần Thị X, sinh ngày 25/7/1994 và Trần Thị L, sinh ngày 14/11/2000. Các con chung đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) mà bà P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0033252 ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị P đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P, ông Trần Thanh N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T, huyện V, tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Dũng